HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2015/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 18 tháng 01 năm 2015*

SỞ TƯ PHÁP T.TUYÊN QUANG
Ngày 02-03-2015
CÔNG VĂN ĐẾN Số: 520

NGHỊ QUYẾT
Về bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014//TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét đề nghị của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014 về bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2015 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Bảng giá đất kèm theo)*.

Điều 2. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2015.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành, UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Phòng Tin học- Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Sáng Vang

Biểu số 01/GĐ-CHN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)		
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	85.000			
1	Vị trí 1			41.000	39.000	37.000
2	Vị trí 2			36.000	34.000	32.000
3	Vị trí 3			31.000	29.000	27.000
4	Vị trí 4			26.000	24.000	22.000
5	Vị trí 5			21.000	19.000	17.000

Biểu số 02/GĐ-CLN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)		
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		10.000	130.000			
1	Vị trí 1			30.000	29.000	28.000
2	Vị trí 2			27.000	26.000	25.000
3	Vị trí 3			24.000	23.000	22.000
4	Vị trí 4			21.000	20.000	19.000
5	Vị trí 5			18.000	17.000	16.000

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)		
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		2.000	25.000			
1	Vị trí 1			12.000	11.000	10.000
2	Vị trí 2			11.000	10.000	9.000
3	Vị trí 3			10.000	9.000	8.000
4	Vị trí 4			9.000	8.000	7.000
5	Vị trí 5			8.000	7.000	6.000

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)		
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		8.000	70.000			
1	Vị trí 1			28.000	26.000	24.000
2	Vị trí 2			25.000	23.000	21.000
3	Vị trí 3			22.000	20.000	18.000
4	Vị trí 4			19.000	17.000	15.000
5	Vị trí 5			16.000	14.000	12.000

Biểu số 05/VTGT-TPTQ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	*2*	*3*
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
1	**Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)**	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên xã An Tường)	4.500.000
	- Ven đường QLộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố T.Quang	2.000.000
2	**Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):**	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND thành phố Tuyên Quang (UBND huyện Yên Sơn cũ)	4.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn Chè 6, xã Lưỡng Vượng)	2.000.000
	- Từ tiếp giáp km 6 đến km 9	1.200.000
	- Từ tiếp giáp km 9 đến km 11	1.000.000
	-Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 xã Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận xã Đội Cấn)	1.200.000
3	**Đoạn từ km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ)**	
	- Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca đến ngã ba *(đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lưỡng Vượng)*	600.000
	- Từ ngã ba đường rẽ vào trường Trung học Cơ sở Lưỡng Vượng *đến hết dốc Võng (hết địa phận xã Lưỡng Vượng.*	300.000
	- Từ giáp dốc Võng đến giáp nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	250.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	**Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)**	
	Đoạn giáp ranh với phường Nông Tiến đến hết địa phận xã Tràng Đà	600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:**	
1	**Đường Tỉnh lộ ĐT 186**	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	700.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	**Đất ở vị trí ven khu công nghiệp:**	
	- Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Tràng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	600.000
	- Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Bàn Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, xã Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, xã Đội Cấn)	400.000

Biểu số: 05/VTGT-NH

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
I	**VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 279**	
1	**Xã Năng Khả**	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà Ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo (giáp đất thị trấn Na Hang); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà ông Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ giáp ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	**VEN ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)**	
1	**Xã Sơn Phú**	
	Đất ở tiếp giáp trục đường ĐT190 qua các thôn Bản Dạ, Bản Lằn	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Đất ở tiếp giáp trục đường ĐT 190 đi qua thôn Bản Lục.	80.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
3	**Xã Yên Hoa**	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	**Xã Thượng Nông**	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	**Xã Thượng Giáp**	
	Các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000
III	**VEN ĐƯỜNG HUYỆN (tuyến Na Hang - Xuân Lập)**	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	**ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất UBND xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ cống tràn liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-LB

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
I	**QUỐC LỘ 279 (đoạn qua xã Hồng Quang)**	
	- Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông)	140.000
	- Từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp - huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
II	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)**	
1	**Xã Thổ Bình**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	**Xã Bình An**	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chướn	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chướn đến điểm bưu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm bưu điện xã đến hết địa phận xã	90.000
3	**Xã Lăng Can**	
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	300.000
	- Đất ở liền đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá *(đỉnh đèo Kéo Quân)* đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
4	**Xã Xuân Lập**	
	- Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Tòn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ tiếp giáp nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
III	**ĐƯỜNG TỈNH ĐT 185 (Thượng Lâm – Phúc Yên)**	
1	**Xã Thượng Lâm**	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	**Xã Khuôn Hà**	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cống Khuổi Rưởn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cống Khuổi Rưởn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lên Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	**Xã Lăng Can**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Díp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Díp)	180.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Díp *(gần nhà ông Hoàng Văn Điện)* đến khu Đán Nhang *(gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp)*	240.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp) đến ngã 3 giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (*đỉnh đèo Kéo Quân).*	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 *(đỉnh đèo Kéo Quân)* đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
4	**Xã Phúc Yên**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Tấng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000
IV	**KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH**	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khà	240.000

Biểu số: 05/VTGT-CH

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
I	**QUỐC LỘ 279**	
1	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	160.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Câm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Câm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	**QUỐC LỘ 2C**	
1	**TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)**	
1.1	**XÃ KIM BÌNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
1.2	**XÃ VINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	350.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	300.000
1.3	**XÃ TRUNG HOÀ**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
2	**TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)**	
2.1	**XÃ NGỌC HỘI**	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hoá - Na Hang).	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc).	200.000
	- Từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè).	300.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến cột mốc km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang.	200.000
	- Đoạn từ cột mốc km7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	150.000
	- Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đầm Hồng.	200.000
	- Đoạn từ đền Đầm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	300.000
	- Từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đầm Hồng.	480.000
	- Từ giáp Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hằng.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập.	150.000
2.2	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	90.000
	- Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	128.000
	- Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	90.000
III	**ĐƯỜNG ĐT 190**	
1	**XÃ YÊN NGUYÊN**	
	- Từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (giáp xã Hoà Phú).	120.000
2	**XÃ HOÀ PHÚ**	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc.	150.000
	- Từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè).	170.000
	- Từ giáp cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè) đến hết km 10+ 500.	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
3	**XÃ TÂN THỊNH**	
	- Từ giáp xã Hoà Phú (Km10+500) đến giáp xã Phúc Thịnh.	200.000
4	**XÃ PHÚC THỊNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa	280.000
	- Từ ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa đến đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn)	390.000
	- Từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ông Lịch (km4).	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	390.000
	- Từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc).	550.000
IV	**TUYẾN ĐT188**	
1	**XÃ XUÂN QUANG**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	400.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Lợ	320.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Lợ đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	250.000
2	**XÃ HÙNG MỸ**	
	- Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng.	200.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép.	125.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toản - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	140.000
3	**XÃ TÂN MỸ**	
	- Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cậy (Pác Có).	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến cầu tràn Nà Héc.	120.000
	- Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai (giáp xã Phúc Sơn).	128.000
4	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pết.	120.000
	- Từ giáp tràn Nà Pết đến hết cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	140.000
	- Từ giáp cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Câm.	120.000
5	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	128.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo.	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình.	90.000
V	**TUYẾN ĐT187**	
1	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	120.000
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị mới (giáp đền) đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Yên Lập.	120.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	**ĐƯỜNG HUYỆN**	
A	**ĐƯỜNG TRI PHÚ-LINH PHÚ**	
1	**XÃ LINH PHÚ**	
	- Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	110.000
	- Từ ngã ba Pắc Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	120.000
	- Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	110.000
2	**XÃ TRI PHÚ**	
	- Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài).	100.000
	- Từ giáp Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng.	120.000
	- Từ giáp ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng đến Km21 + 500 (thôn Lăng Pục).	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú.	100.000
B	**ĐƯỜNG XUÂN QUANG -HÙNG MỸ**	
1	**XÃ HÙNG MỸ**	
	- Đoạn từ ngã ba Nà Cuồng (DT188 trạm kiểm lâm) đến hết đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thắm	140.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Hành (điểm cuối quy hoạch khu trung tâm xã) thôn Thắm đến hết đất hộ ông Ma Văn Nhã thôn Rõm	100.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Nhã (thôn Rõm) đến ngã ba đường suống bến đò Ngầu.	70.000
C	**ĐƯỜNG THỊ TRẤN VĨNH LỘC - NHÂN LÝ**	
1	**XÃ TRUNG HÒA**	
	- Đoạn từ dốc Hiêng giáp với đất thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất thôn Đoàn Kết giáp xã Hòa An	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
2	**XÃ HÒA AN**	
	- Đoạn từ giáp xa Trung Hòa đến ngã ba trạm biến áp thôn Chắng Hạ	90.000
	- Đoạn từ ngã ba trạm biến áp thôn Chắng Hạ đến đất hộ ông Lương Văn *Tưởng thôn Tông Nhạu*	100.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Lương Văn Tưởng thôn Tông Nhạu đến hết đất xã Hòa An giáp xã Nhân Lý	90.000
3	**XÃ NHÂN LÝ**	
	Đoạn từ giáp xã Hòa An đến hết đất trụ sở UBND xã Nhân Lý	90.000
D	**ĐƯỜNG PHÚC THỊNH - TRUNG HÀ - HỒNG QUANG**	
1	**XÃ PHÚC THỊNH**	
	- Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp (ĐT 190) đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dùng thôn Phúc Tâm	110.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dùng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An	110.000
2	**XÃ TÂN AN**	
	- Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	80.000
	- Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	100.000
	- Từ ngã ba đường đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp xã Tân Mỹ	80.000
3	**XÃ TÂN MỸ**	
	Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang	80.000
4	**XÃ HÀ LANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Mỹ đến hết cầu tràn suối Bún thôn Tho	80.000
	- Đoạn từ tràn suối Bún đến hết đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán	90.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán đến hết đất xã Hà Lang giáp xã Trung Hà	80.000
5	**XÃ TRUNG HÀ**	
	- Đoạn từ giáp xã Hà Lang đến cầu tràn (trạm y tế).	80.000
	- Đoạn từ Cầu Tràn (trạm y tế) đến cầu Phà giáp thôn Nà Lừa	90.000
	- Đoạn từ Cầu Phà, thôn Nà Lừa đến giáp suối (ngã 3 đường đi Hồng Quang, huyện Lâm Bình)	80.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Thác Bản Ba (thôn Bản Tháng) đến hết địa phận xã Trung Hà giáp xã Hồng Quang	80.000
	- Đoạn từ giáp suối (ngã ba đường đi xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình) đến thác Bản Ba	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
E	**ĐƯỜNG ĐẦM HỒNG - PHÚ BÌNH - KIÊN ĐÀI - NÀ BÓ**	
1	**XÃ NGỌC HỘI**	
	Đoạn từ trạm đa khoa Đầm Hồng (giáp trung tâm thị tứ Đầm Hồng) đến hết đất xã Ngọc Hội giáp xã Phú Bình	170.000
2	**XÃ PHÚ BÌNH**	
	- Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Hội đến trường Mầm non Phú Bình thôn Tạng Khiếc	120.000
	- Đoạn từ trường Mầm non xã Phú Bình đến cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	150.000
	- Đoạn từ cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường đến hết đất xã Phú Bình giáp xã Kiên Đài	110.000
3	**XÃ KIÊN ĐÀI**	
	- Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ	80.000
	- Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài	90.000
	- Từ cổng trường Tiểu Học đến ngã ba cây đa (Nà Bó - Khun Miềng)	70.000
F	**ĐƯỜNG PHÚC THỊNH-TÂN THỊNH-HÒA AN**	
1	**XÃ PHÚC THỊNH**	
	- Đoạn từ giáp đường ĐT190 đến hết Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	390.000
	- Đoạn từ giáp Ao của hộ ông lâm Phúc Chi (thôn Tụ) đến đất nhà văn hoá thôn (Húc)	280.000
	- Từ nhà văn hoá thôn Húc đến hết đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	200.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân Thịnh	90.000
2	**XÃ TÂN THỊNH**	
	- Đoạn từ đèo Thập Thi giáp xã Phúc Thịnh đến hết đất Nhà văn hóa thôn Làng Bục	100.000
	- Đoạn từ đất Nhà văn hóa thôn Làng Bục đến hết đất xã Tân Thịnh giáp xã Hòa An	80.000
3	**XÃ HÒA AN**	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chắng Hạ	90.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chắng Hạ đến giáp ngã ba thôn Chắng Hạ đường thị trấn Vĩnh Lộc-Trung Hòa-Nhân Lý	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
G	**ĐƯỜNG HÒA PHÚ - NHÂN LÝ**	
1	**XÃ HÒA PHÚ**	
	- Đoạn từ giáp ĐT 190 trợ Trung Tâm xã Hoà Phú đến hết đất hộ ông Ma Công Soi thôn Lăng Quậy;	160.000
	- Đoạn từ giáp đất ông Soi đến đất hộ ông Lục Văn Nam giáp suối thôn đèo Chắp.	120.000
	- Đoạn từ đất hộ ông ông Lục Văn Nam (giáp suối) đến hết đất xã Hòa Phú đỉnh đèo Chắp giáp xã đi Nhân Lý.	90.000
2	**XÃ NHÂN LÝ**	
	Đoạn từ đỉnh đèo Chắp giáp xã Hòa Phú đến ngã ba thôn Ba I (giáp đường thị trấn Vĩnh Lộc-Nhân Lý)	70.000
H	**ĐƯỜNG TÂN MỸ-HÀ LANG**	
1	**XÃ TÂN MỸ**	
	- Đoạn giáp ĐT 188 đến Cầu treo thôn Bản Tụm	90.000
	- Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh - Trung Hà	80.000
3	**TRUNG TÂM THỊ TỨ ĐẦM HỒNG - NGỌC HỘI**	
	- Thôn Đầm Hồng 6: Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất hộ ông Đoàn Văn Hòa.	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Trạm Đa khoa Đầm Hồng.	240.000

Biểu số: 05/VTGT-HY

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2**	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang	
1	**XÃ ĐỨC NINH**	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ giáp nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hòa	450.000
2	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn.	200.000
3	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp xã Thái Hòa đến cổng làng thôn 2 Thái Bình	200.000
	- Từ cổng làng thôn 2 Thái Bình đến đất nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31	450.000
	- Từ giáp nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31 đến đường vào Nậm Khao thôn 34	300.000
	- Từ giáp đường vào Nậm Khao thôn 34 đến hết xã Thái Sơn	200.000
4	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ giáp km35 đến hết xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	**XÃ YÊN PHÚ**	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ giáp Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ giáp Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ giáp Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ giáp Km 54 đến Km 56	250.000
	- Từ Km 56 đến hết xã Yên Lâm	200.000
6	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
A	**Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa**	
1	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 qua cổng xí nghiệp 232 đến hết đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	120.000
2	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	**Đường ĐT 189: Bình Xa đi Yên Thuận**	
1	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết xã Bình Xa giáp Tân Thành	130.000
2	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	130.000
	- Từ chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa) đến ngã ba Tân Thành.	150.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi Phù Lưu 500m đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên.	200.000
	- Đoạn từ tiếp giáp thửa đất số 27 tờ bản đồ số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên đi Phù Lưu đến hết đất Tân Thành giáp cầu tràn thôn 4 làng Bát.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
3	**XÃ PHÙ LƯU**	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đỏ đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khau Lình.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Lình đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết xã Phù Lưu, giáp Minh Dân	100.000
4	**XÃ MINH DÂN**	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	- Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000
	- Từ cổng nhà thờ đến hết xã Minh Dân giáp xã Minh Khương.	100.000
5	**XÃ MINH KHƯƠNG**	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	**XÃ BẠCH XA**	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UBND xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Xuân Hòa (thôn Bến Đền) đến bến đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	**XÃ YÊN THUẬN**	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đẻm	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điếm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
A	**Trên địa bàn các xã**	
1	**XÃ ĐỨC NINH**	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết lải tràn hồ ao mưa	130.000
	- Từ hết đất lải tràn hồ ao mưa đến hết đất xã Đức Ninh (giáp xã Hùng Đức)	80.000
2	**XÃ HÙNG ĐỨC**	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chẵng.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tuyển thôn Làng Chẵng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uổm.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uổm đến trường Trung học Hùng Thắng.	80.000
3	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ cổng nhà ông Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà ông Giáp thôn Tân An.	120.000
4	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến đất nhà ông Bùi Văn Tuyến thôn 31	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Tuyến thôn 31 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31	80.000
	- Từ giáp nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31 đến hết xã Thái Sơn	80.000
5	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	110.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Nịnh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ giáp đất nhà ô Tự, thôn Hưng Long đến giáp xã Bằng Cốc.	80.000
6	**XÃ NHÂN MỤC**	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	120.000
	- Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đinh Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 - 11	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	**XÃ BẰNG CỐC**	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xả cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	165.000
	- Từ ngã 3 Tân Thành đi đầu cầu Tân Yên 500m đến hết thửa đất 46 tờ bản đồ giải thửa số 39, thôn 2 Tân Yên (lò xả cũ) đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi thôn 2 Tân Yên	200.000
10	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	120.000
11	**XÃ MINH HƯƠNG**	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000
B	**Đường huyện ven sông Lô**	
1	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Từ ngã 3 thôn 5 làng Bát đi tuyến đường ven sông Lô, xã Phù Lưu- Minh Dân- Minh Khương đến hết đất Tân Thành (điểm cống giáp bờ sông)	120.000
2	**XÃ PHÙ LƯU**	
	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	120.000

Biểu số: 05/VTGT-YS

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	*2*	*3*
A	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
I	**QUỐC LỘ SỐ 2**	
1	**TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI**	
	- Từ km 13+500 đến km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía thị trấn Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường Tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Từ đường rẽ vào trường tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	**TUYÊN QUANG - HÀ GIANG**	
	- Từ tiếp giáp phường Ỷ La, Tân Hà đến cổng Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng Trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào đến hết cầu Nghiêng.	2.100.000
	- Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến Km 8+300	1.400.000
	- Từ Km 8+300 đến giáp thửa đất ở bà Trần Thuý Hồng xóm km 9	1.100.000
	- Từ thửa đất ở nhà bà Trần Thuý Hồng xóm km 9 đến đầu cầu Cơi	1.300.000
	- Từ Đầu cầu Cơi đến km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	1.500.000
	- Từ tiếp giáp km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài)	1.300.000
	- Từ tiếp giáp km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyện - Lạng.	1.500.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyện - Lạng đến Cổng chợ (hết km 14+950).	1.300.000
	- Từ tiếp giáp Km 14+950 đến km 15+700	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	*2*	*3*
	- Từ tiếp giáp km 15+700 đến đầu cầu km 16	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đầu cầu km 16 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	400.000
II	**QUỐC LỘ 2C**	
1	**TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN**	
1.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bống	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Bống đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 Thái Bình đến nhà ông Thử (Cây Thị)	200.000
	- Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	250.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	150.000
1.2	**XÃ PHÚ THỊNH**	
	- Từ Đỉnh Dốc Yên Ngựa đến hết thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (xóm Đát Trà).	150.000
	- Từ giáp thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (xóm Đát Trà) đến hết thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm Tình Quang) .	180.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (xóm Tình Quang) đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngoc Tình (xóm Tình Quang).	220.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngoc Tình (xóm Tình Quang) đến đỉnh Đèo Bụt (Hết xã Phú Thịnh)	150.000
1.3	**XÃ ĐẠO VIỆN**	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	150.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
1.4	**XÃ TRUNG SƠN**	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 xóm Nà Đỏng.	200.000
	- Từ đập tràn số 2 đến giáp km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km 26+300 đến giáp ngã ba (giáp đường huyện lộ đi UBND xã Trung Sơn)	400.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	200.000
1.5	**XÃ KIM QUAN**	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	200.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	200.000
2	**TUYẾN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)**	
2.1	**XÃ TÂN LONG**	
	- Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	300.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	250.000
2.2	**XÃ XUÂN VÂN**	
	- Từ giáp xã Tân Long đến cổng trường Tiểu học Xuân Vân	250.000
	- Từ cổng trường Tiểu học Xuân Vân đến ngã ba đi xã Quý Quân hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chủng - phía bên phải đường đi xã Trung Trực; và hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Bùi Hữu Thỏ - phía bên trái đường đi xã Trung Trực.	500.000
	- Từ ngã ba đi xã Quý Quân từ giáp ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chủng và hộ ông Bùi Hữu Thỏ đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	250.000
2.3	**XÃ TRUNG TRỰC**	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Tràn Đồng Quy	200.000
	- Từ cầu Tràn Đồng Quảng đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	300.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	200.000
3.4	**XÃ KIẾN THIẾT**	
	- Từ giáp xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuối Chiển	200.000
	- Từ Đập tràn Khe Khuối Chiển đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	350.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	200.000
III	**QUỐC LỘ SỐ 37**	
1	**TUYẾN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ**	
1.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.500.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.600.000
	Từ giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	1.300.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	900.000
1.2	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	700.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	*2*	*3*
	- Từ giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp xã Thượng Ấm)	600.000
2	**TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẰNG**	
2.1	**XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)**	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ Quốc lộ 37 cũ vào Nhà máy Chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	1.000.000
	- Từ giáp Cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	700.000
2.2	**XÃ PHÚ LÂM**	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	700.000
	- Từ Km 12 đến Km15	1.000.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	700.000
2.4	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp Phú Lâm) đến UBND Mỹ Bằng	700.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1.000.000
	- Từ giáp cây xăng đến hết hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng).	700.000
	- Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi "ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng" đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi".	400.000
	- Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi" đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	200.000
3	**ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)**	
	- Từ giáp phường Ỷ La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3)	1.000.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) đến giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
4	**ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)**	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ỷ La	1.600.000
B	**ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
1	**TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186**	
1.1	**XÃ NHỮ KHÊ**	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	200.000
1.2	**XÃ NHỮ HÁN**	
	- Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	200.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	350.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Bằng	300.000
1.3	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	400.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
1.4	**XÃ ĐỘI BÌNH**	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000
	- Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	250.000
C	**VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	**TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN**	
1.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỳ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỳ đến chân dốc Gianh	150.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	100.000
1.2	**XÃ CÔNG ĐA**	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén)	100.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn bén) đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	150.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Ghành	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	*2*	*3*
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	150.000
1.3	**XÃ ĐẠO VIỆN**	
	- Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà Ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân đến hết địa phận xã Đạo Viện	150.000
	- Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho đến hết thửa đất nhà ông Đinh Văn Thọ thôn Đồng Quân	200.000
	- Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	250.000
2	**TUYẾN TRUNG SƠN - HÙNG LỢI - TRUNG MINH**	
2.1	**XÃ TRUNG SƠN**	
	- Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 2c đến cổng trường PTTH Trung Sơn+100m.	400.000
	- Từ cổng trường Phổ thông Trung học Trung Sơn + 100m đến giáp xã Hùng Lợi.	300.000
2.2	**XÃ HÙNG LỢI**	
	- Từ giáp xã Trung Sơn đến hết cầu tràn chợ Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp cầu tràn chợ đến hết thửa đất nhà ông Phương (xóm Đồng Trang)	300.000
	- Từ giáp đất ở nhà ông Phương đến ngã ba Hùng Lợi.	250.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Ma Văn Huê xóm Nà Mộ.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Huê đến hết thửa đất ở nhà ông Hoàng Văn Đoàn, (xóm Toòng).	200.000
	- Từ giáp đất ở nhà ông Hoàng Văn Đoàn đến hết xóm Toòng (giáp xã Trung Minh)	150.000
	- Từ giáp ngã ba Hùng Lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Lê Văn Hoan xóm Coóc.	250.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Hoan thôn Coóc đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Mêu thôn Lè	200.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lè đến hết thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng	150.000
	- Từ giáp thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng đến hết địa phận thôn Phan (giáp xã Bảo Linh huyện Định Hóa,Thái Nguyên).	120.000
2.3	**XÃ TRUNG MINH**	
	- Các thửa đất ở ven đường huyện lộ từ nhà ông Bàn Văn Cảnh đến nhà ông Triệu Văn Dũng; tờ bản đồ giải thửa số 10 thôn Minh Lợi (giáp ranh với xã Hùng Lợi)	120.000
	- Thôn Bản Pình: Đất ở từ nhà ông Lý Văn Sơn đến hết khu đất Chợ Trung Minh, tờ bản đồ giải thửa số 01	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	*2*	*3*
	- Thôn Bản Pình: Đất ở từ nhà ông Đặng Văn Ngọc đến nhà ông Lý Văn Sơn, tờ bản đồ giải thửa số 02	180.000
	- Thôn Khuôn Nà: Đất ở ven đường huyện lộ của thôn Khuôn Nà, tờ bản đồ giải thửa số 02, số 08	150.000
3	**XÃ HOÀNG KHAI**	
	- Từ giáp các thửa đất bám Quốc lộ 37 đến trạm xá cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000
4	**XÃ TÂN TIẾN**	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	150.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	200.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	150.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	100.000
5	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dùng)	300.000
6	**TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN**	
	XÃ CHIÊU YÊN	
	- Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vằng Kheo	150.000
7	**TUYẾN KIM PHÚ - HOÀNG KHAI**	
	- Từ đường rẽ Quốc lộ 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới (km10 cũ)	500.000
	- Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủy đến giáp xã Phú Lâm	500.000
8	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ ngã ba Nông trường đến bến phà Hiên	250.000
9	**ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN**	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến hết cầu Nghĩa Trung	700.000
	- Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	*2*	*3*
	- Từ Khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến giáp Quốc Lộ 2	1.500.000
D	**ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN**	
1	- Đất ở ven trục đường N – P (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 13): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn	400.000
2	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 13 xã Tứ Quận.	500.000
3	- Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư km 12 xã Thắng Quân.	500.000
4	- Đất ở ven trục đường A - B: (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường Qlộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
5	- Đất ở ven trục đường C - D (đoạn đường nằm phía trước cổng nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
6	- Đất ở ven trục đường E - F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
7	- Đất ở ven trục đường G - H (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư km 12) Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000

Biểu số 05/VTGT-SD

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
A	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
	QUỐC LỘ 2C	
I	**Ngã ba Nút giao Quốc lộ 2C và Quốc lộ 37**	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.200.000
	- Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến cống đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ cống đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong xã Phúc Ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lửng xã Tuân Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lửng đến đường rẽ Tuân Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	200.000
	- Từ hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (về phía UBND xã Tuân Lộ) đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	160.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuân Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	300.000
	- Từ đỉnh dốc trường Trung học phổ thông Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	1.200.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1.000.000
	- Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc)	1.200.000
	Đất ở bám 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lõng Khu.	1.500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
II	**Từ thị trấn Sơn Dương đi xã Trung Yên.**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (Thị trấn Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Từ Cầu Quất đến Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đi Tân Trào.	400.000
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến cổng đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ cổng đội Tân Thái (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bòng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	- Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	**Từ thị trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản Sơn Dương.	800.000
	- Từ tiếp giáp cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản S.Dương đến km 34.	400.000
	- Từ km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	**Từ thị trấn Sơn Dương - Tuyên Quang.**	
	- Từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tâm ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tâm ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tâm ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm.	300.000
	- Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm đến hết địa phận xã Thượng Ấm (về phía thành phố Tuyên Quang)	400.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
I	**NGÃ BA THƯỢNG ẤM - CẦU AN HOÀ**	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (tiếp giáp khu công nghiệp Long Bình An)	300.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	**NGÃ BA THƯỢNG ẤM ĐI KIM XUYÊN**	
	- Từ ngã ba Thượng Ấm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	100.000
	- Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	160.000
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
III	**TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC**	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	150.000
	- Từ địa phận thôn Quang Tất (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Kim Xuyên	300.000
	- Từ ngã ba đường dẫn cầu Kim Xuyên đến cầu Khổng (Hồng Lạc)	300.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kịt.	200.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vặc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	**ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
	- Từ trạm biến Áp thôn Ba Nhà đến đầu cầu Thiện Kế (Sơn Nam)	500.000
	- Từ ngã ba rẽ cầu Thiện Kế đến trạm biến áp thôn Ba Nhà (xã Sơn Nam)	100.000
D	**ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH**	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiền Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiền Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Từ ngã ba đường Tỉn Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	**XÃ TRÀNG ĐÀ**				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	**XÃ AN TƯỜNG**				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	**XÃ ĐỘI CẤN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	**XÃ LƯỠNG VƯỢNG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	**XÃ THÁI LONG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	**XÃ AN KHANG**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

Biểu số: 06/ONT-NH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m2	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	**XÃ THANH TƯƠNG**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	**XÃ ĐÀ VỊ**				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	**XÃ YÊN HOA**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	**XÃ CÔN LÔN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
5	**XÃ KHAU TINH**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
6	**XÃ HỒNG THÁI**				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m2	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
7	**XÃ SƠN PHÚ**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	**XÃ SINH LONG**				
	Khu vực 1			70.000	65.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
9	**XÃ THƯỢNG NÔNG**				
	Khu vực 1			80.000	
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	**XÃ THƯỢNG GIÁP**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	**XÃ NĂNG KHẢ**				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

Biểu số: 06/ONT-LB

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	**XÃ KHUÂN HÀ**				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
2	**XÃ THƯỢNG LÂM**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	**XÃ XUÂN LẬP**				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2				55.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
4	**XÃ LĂNG CAN**				
	Khu vực 1			140.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	**XÃ PHÚC YÊN**				
	Khu vực 1				70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
6	**XÃ BÌNH AN**				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
7	**XÃ THỔ BÌNH**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
8	**XÃ HỒNG QUANG**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

Biểu số: 06/ONT-CH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	**XÃ PHÚC THỊNH**				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	**XÃ HÀ LANG**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
3	**XÃ XUÂN QUANG**				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	**XÃ TÂN AN**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				45.000
5	**XÃ HOÀ AN**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
6	**XÃ KIM BÌNH**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
7	**XÃ TÂN THỊNH**				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
8	**XÃ PHÚC SƠN**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
9	**XÃ TRUNG HOÀ**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
10	**XÃ VĨNH QUANG**				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	**XÃ TÂN MỸ**				
	Khu vực 1			80.000	60.000
	Khu vực 2			55.000	
	Khu vực 3			50.000	
12	**XÃ NGỌC HỘI**				
	Khu vực 2				70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	**XÃ YÊN NGUYÊN**				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	**XÃ HOÀ PHÚ**				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	**XÃ HÙNG MỸ**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
16	**XÃ LINH PHÚ**				
	Khu vực 1			90.000	
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
17	**XÃ TRUNG HÀ**				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
18	**XÃ PHÚ BÌNH**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
19	**XÃ NHÂN LÝ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
20	**XÃ KIÊN ĐÀI**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	**XÃ TRI PHÚ**				
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
22	**XÃ BÌNH NHÂN**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
23	**XÃ BÌNH PHÚ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
24	**XÃ MINH QUANG**				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
25	**XÃ YÊN LẬP**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

Biểu số: 06/ONT-HY

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
1	**XÃ THÁI SƠN**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	**XÃ THÁI HOÀ**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	**XÃ ĐỨC NINH**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	**XÃ BÌNH XA**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	**XÃ NHÂN MỤC**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	
6	**XÃ PHÙ LƯU**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 3			45.000	
7	**XÃ MINH HƯƠNG**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
8	**XÃ MINH DÂN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
9	**XÃ YÊN PHÚ**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
10	**XÃ TÂN THÀNH**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
11	**XÃ BẠCH XA**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	**XÃ YÊN THUẬN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
13	**XÃ MINH KHƯƠNG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		25.000	9.500.000		
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
14	**XÃ THÀNH LONG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
15	**XÃ BẰNG CỐC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
16	**XÃ YÊN LÂM**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
17	**XÃ HÙNG ĐỨC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
		25.000	9.500.000		
1	**XÃ TRUNG MÔN**				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	**XÃ KIM PHÚ**				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	**XÃ HOÀNG KHAI**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	**XÃ ĐỘI BÌNH**				
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	**XÃ MỸ BẰNG**				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	**XÃ PHÚ LÂM**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
	Khu vực 3			60.000	45.000
7	**XÃ THẮNG QUÂN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	**XÃ TÂN LONG**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	**XÃ THÁI BÌNH**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
10	**XÃ NHỮ KHÊ**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	**XÃ NHỮ HÁN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
12	**XÃ CHÂN SƠN**				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	
13	**XÃ LANG QUÁN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
	Khu vực 3			50.000	
14	**XÃ TỨ QUẬN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	**XÃ CHIÊU YÊN**				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	**XÃ PHÚC NINH**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	**XÃ LỰC HÀNH**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	
18	**XÃ TRUNG TRỰC**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	**XÃ XUÂN VÂN**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	**XÃ TRUNG SƠN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
	Khu vực 3			50.000	45.000
21	**XÃ ĐẠO VIỆN**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	**XÃ PHÚ THỊNH**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
23	**XÃ TIẾN BỘ**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
24	**XÃ CÔNG ĐA**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	**XÃ TRUNG MINH**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
26	**XÃ HÙNG LỢI**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
27	**XÃ KIẾN THIẾT**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m^2)	
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	5	6	5	6
	Khu vực 3			50.000	45.000
28	**XÃ TÂN TIẾN**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	
29	**XÃ KIM QUAN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	55.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
30	**XÃ QUÝ QUÂN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	

Biểu số: 07/OĐT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m^2			
		Giá tối thiểu (đồng/m^2)	Giá tối đa (đồng/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4	5	6
		100.000	40.000.000				
1	**ĐƯỜNG LOẠI I**			10.000.000	5.500.000	2.600.000	1.600.000
2	**ĐƯỜNG LOẠI II**			6.200.000	3.700.000	2.000.000	1.000.000
3	**ĐƯỜNG LOẠI III**			4.500.000	2.000.000	1.500.000	800.000
4	**ĐƯỜNG LOẠI IV**			2.400.000	1.500.000	1.000.000	700.000

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2015/NQ-HĐND ngày 18/01/2015 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 104/2014/ NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ		Mức giá đồng/m^2				
		Tối thiểu (đồng/m^2)	Tối đa (đồng/m^2)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5	6	7
		50.000	15.000.000					
1	**ĐƯỜNG LOẠI I**							
	Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000
	Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000
	Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000
2	**ĐƯỜNG LOẠI II**							
	Vị trí 1				1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000
	Vị trí 2				900.000	600.000	800.000	500.000
	Vị trí 3				500.000	300.000	500.000	300.000
	Vị trí 4				300.000	150.000	300.000	100.000
3	**ĐƯỜNG LOẠI III**							
	Vị trí 1				1.200.000	700.000	800.000	400.000
	Vị trí 2				600.000	400.000	500.000	200.000
	Vị trí 3				300.000	300.000	300.000	100.000
	Vị trí 4				200.000	200.000	200.000	70.000
4	**ĐƯỜNG LOẠI IV**							
	Vị trí 1					300.000		
	Vị trí 2					150.000		
	Vị trí 3					100.000		
	Vị trí 4					70.000		